

Bản án số: 81/2018/HNGĐ-ST
Ngày 27-4-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM ĐOI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết.

Bà Phạm Thị Hà.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 487/2018/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2018 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thu B**, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: ấp MP, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: ấp MP, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1943 (vắng mặt).

+ Bà Phạm Thị D, sinh năm 1947 (có mặt).

+ Anh Nguyễn Thành L (vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị Ngọc, sinh năm 1980 (vắng mặt).

+ Bà Lê Thanh T, sinh năm 1973 (có mặt).

+ Ông Phạm Hoàng P, sinh năm 1966 (vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Văn C (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp MP, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số S đường T, quận ĐĐ, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Thanh N – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng A chi nhánh huyện ĐD (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn ĐĐ, huyện ĐĐ, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Về hôn nhân:**

- Chị Bùi Thu B trình bày: Chị và anh D kết hôn năm 2008, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TAK. Nguyên nhân mâu thuẫn do sau khi kết hôn anh D nhậu vô là quậy, đập phá tài sản, mắng chửi, đánh đập chị, có lần bị Công an xã lập biên bản. Chị và anh D ly thân từ tháng 6/2015 đến nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh D vì vậy chị xin được ly hôn với anh D.

- Anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh và chị B kết hôn năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TAK. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 24/6/2015 do chị B bỏ đi Sài Gòn đến nay. Anh thừa nhận có đập hư hỏng tài sản trong nhà 02 lần do nóng nảy việc vợ chồng bất đồng cự cãi các vấn đề sinh hoạt trong gia đình, anh chỉ có đánh chị Thu B 01 lần, có khi cự cãi chị B còn nhào vô đánh anh. Hai bên gia đình hàn gắn nhiều lần nhưng không thành và chị B tự ý gom đồ bỏ nhà đi chứ anh không xua đuổi. Nay chị B cương quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

*** Về con chung:**

- Chị Bùi Thu B trình bày: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh ngày 12/10/2009. Trước đây con chung ở với chị nhưng khi cháu đi học thì về sống với anh D đến nay. Khi ly hôn, chị yêu cầu giải quyết cho chị được nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Anh Nguyễn Văn D trình bày: Về con chung như chị B trình bày là đúng; anh yêu cầu nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

*** Về tài sản chung:** Chị B và anh D tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về nợ:**

- Chị Bùi Thu B trình bày: Chị xác định có tham gia chơi hụi do vợ chồng bà T làm chủ đầu thảo và còn nợ tiền hụi chết nhưng không biết bao nhiêu và nghe anh D nói nhận lãnh nợ cho anh Nguyễn Văn C (anh ruột của anh D) 10.000.000

đồng. Đối với phần đất của anh chị thì anh D tự ý lấy cổ cho chị N và anh L, chị không biết cổ để làm gì. Nguồn gốc đất của cha mẹ chồng là ông L và bà D cho 05 công, mượn thêm 01 công và có 01 công của cô út anh D (01 công này của cô Út chết không chồng con, ai thờ cúng thì hưởng 01 công này), anh D là người thờ nên hưởng. Tổng số đất đều do ông L đứng tên quyền sử dụng. Ngoài ra còn nợ Ngân hàng A chi nhánh huyện ĐD 4.000.000 đồng tiền vay làm nguồn nước sạch. Nay chị xác định tài sản anh D quản lý, chị không yêu cầu chia nên anh D có trách nhiệm trả số nợ trên.

- Anh Nguyễn Văn D trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng làm ăn thất thoát nên có cổ đất để lấy tiền trả nợ. Nguồn gốc đất lấy cổ của ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị D cho mượn 6 công tầm lớn, 01 công đất của ông L nhưng đất này gia đình quy định ai thờ cô Út thì gia đình ông L cho 01 công, anh là người thờ nên hưởng 01 công, tổng số đất đều do ông L đứng tên quyền sử dụng. Anh lấy cổ cho vợ chồng anh Nguyễn Thành L và chị Nguyễn Thị N (em ruột anh) với số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn cổ 04 năm (từ ngày 12/10/2015 đến 20/10/2019). Nay phần đất cổ, hợp đồng cổ anh không đặt ra yêu cầu vì trong gia đình tự thỏa thuận với nhau.

Vợ chồng có nợ tiền hụi của bà Lê Thanh T 42.150.000 đồng; anh nhận lãnh nợ cho anh C 10.000.000 đồng và nợ Ngân hàng A 4.000.000 đồng là đúng. Sau khi ly hôn anh yêu cầu nợ Ngân hàng chia đôi; nợ bà T anh nhận trả 6 phần, chị B trả 4 phần, phần anh nhận lãnh nợ cho anh C 10.000.000 đồng anh đồng ý trả toàn bộ cho bà T.

* Bà Phạm Thị D trình bày: Thống nhất lời trình bày của anh Nguyễn Văn D về phần đất cổ là đúng. Vợ chồng bà chỉ cho mượn đất, không cho luôn. Tuy nhiên bà không có tranh chấp đất và cũng không tranh chấp hợp đồng cổ đất vì gia đình tự thỏa thuận với nhau.

* Tại đơn xin từ chối tham gia giải quyết vụ án ngày 16/01/2018 ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông không có ý kiến gì trong vụ án vì tự thỏa thuận với nhau về phần đất của ông và ông xin vắng mặt không tham gia hòa giải, xét xử vụ án.

* Tại biên bản ghi ý kiến ngày 02/01/2018 chị Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 12/10/2015 anh D và chị Thu B có cổ đất cho vợ chồng chị số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn cổ là 4 năm. Hiện đất cổ do chị canh tác. Nay vợ chồng chị không có yêu cầu gì và tự thỏa thuận với nhau nên xin từ chối tham gia hòa giải và xét xử vụ án.

* Tại đơn xin từ chối tham gia giải quyết vụ án ngày 10/4/2018 anh Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Thành L xin vắng mặt không tham gia phiên tòa sơ thẩm và không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án.

* Tại đơn khởi kiện ngày 11/01/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Lê Thanh T và ông Phạm Hoàng P trình bày: Vợ chồng anh D, chị Thu B nợ là 52.150.000 đồng, trong đó anh D nhận bảo lãnh cho anh C 10.000.000 đồng

tiền hụi, căn cứ theo giấy nhận nợ ngày 07/9/2015 anh D là người ký nhận nợ. Nguyên nhân có nợ là do vợ chồng anh D tham gia chơi hụi do ông, bà làm chủ đầu thảo, hốt hụi đều có làm biên nhận cụ thể:

Hụi 500.000 đồng mở ngày 10/10/2011, 37 chung, chị Thu B hốt và giao tiền ngày 10/3/2013, số tiền giao 14.550.000 đồng.

Hụi 1.000.000 đồng mở ngày 09/7/2012, 35 chung, anh D hốt và giao tiền ngày 18/10/2013, số tiền giao 27.206.000 đồng.

Hụi 1.000.000 đồng mở ngày 09/7/2013, 38 chung, anh D hốt và giao tiền ngày 18/8/2013, số tiền giao 25.240.000 đồng.

Tổng 03 dây hụi trên đã mãn và đã lấp hụi cho vợ chồng anh D 42.150.000 đồng.

Phần tiền nhận bảo lãnh cho anh Nguyễn Văn C là 10.000.000 đồng, cụ thể anh C tham gia chơi hụi, hốt hụi có làm biên nhận và nợ lại như sau:

Hụi 500.000 đồng mở ngày 10/10/2011, 37 chung, anh C hốt và giao tiền ngày 18/12/2011, số tiền giao 10.118.000 đồng.

Hụi 500.000 đồng mở ngày 10/10/2011, 37 chung, anh C hốt và giao tiền ngày 18/12/2012, số tiền giao 12.450.000 đồng.

Hụi 500.000 đồng mở ngày 25/12/2011, 42 chung, anh C hốt và giao tiền ngày 04/4/2012, số tiền giao 14.404.000 đồng.

Tổng 03 dây hụi trên đã mãn và đã lấp hụi cho anh C đến mãn. Ngày 25/5/2013 các bên có làm giấy bảo lãnh là anh D nhận trả thay anh C 27.500.000 đồng, anh D thực hiện nhưng đến nay còn nợ lại 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T thống nhất và đồng ý với ý kiến trả nợ của anh D là số tiền 42.150.000 đồng anh D trả 6 phần, chị B trả 4 phần; phần lãnh nợ 10.000.000 đồng anh D trả toàn bộ cho bà.

* Tại đơn khởi kiện ngày 22/02/2018 Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện ĐD trình bày: Ngày 24/4/2013 chị Thu B và anh D vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường tại Ngân hàng số tiền 4.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/4/2018. Tính đến ngày 22/02/2018 còn nợ số tiền vốn và lãi bằng 4.784.533 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu nếu chị Thu B và anh D ly hôn thì buộc trả dứt điểm cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết và xin từ chối không tham gia hòa giải và xét xử vụ án.

* Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Qua xem xét lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Thu B, cho chị Thu B ly hôn với anh D.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc T cho anh D nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đặt ra xem xét.

Về nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ông P và Ngân hàng A. Buộc anh D và chị Thu B mỗi người có trách nhiệm hoàn trả lại cho Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện ĐD 2.000.000 đồng tiền vốn và 392.266 đồng tiền lãi.

Anh D phải hoàn trả lại cho bà T và ông P tổng 25.290.000 đồng tiền nợ hụi và 10.000.000 đồng tiền bảo lãnh nợ.

Chị Bùi Thu B phải hoàn trả lại cho bà T và ông P tổng 16.860.000 đồng tiền nợ hụi.

Về án phí hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm các đương sự chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc vắng mặt của ông P, ông L, anh C, anh L, chị N và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐD đều có văn bản xin vắng mặt không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là có căn cứ. Đối với tư cách tham gia tố tụng của Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐD là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án như Quyết định đưa vụ án ra xét xử xác định là chưa phù hợp, nên cần xác định lại cho đúng là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

[2] Về hôn nhân: Thấy rằng chị Thu B và anh D tự nguyện kết hôn năm 2008 và có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, được tôn trọng và pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống do anh D có nhiều hành vi bạo lực gia đình nên anh chị ly thân từ tháng 6/2015 ã cho đến nay. Nay anh chị nhận thấy mâu thuẫn quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên thuận tình ly hôn nhau. Mặc dù, anh chị thuận tình ly hôn nhưng không thỏa thuận được việc nuôi con và trả nợ, nên Tòa án không công nhận cho anh chị được thuận tình ly hôn, mà cho anh chị được ly hôn là đúng quy định tại Điều 55, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh ngày 12/10/2009. Chị Thu B cho rằng thời gian anh D nuôi con thì không cho chị thăm nom, chăm sóc con và hiện anh D có vợ, 02 con khác nên việc nuôi con của anh D là không đảm bảo nhưng không được anh D thừa nhận, chị Thu B không đưa ra được căn cứ chứng minh nên lời trình bày của chị không có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy cháu T hiện do anh D nuôi dưỡng 02 năm nay và tại phiên tòa nguyện vọng cháu T được sống với anh D. Do đó, cần giao con cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng là đúng quy định tại khoản 2 Điều

81 Luật hôn nhân và gia đình. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh D không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết là phù hợp. Nếu thời gian sau này chị Thu B cho rằng con chị không được chăm sóc chu đáo để được phát triển tốt nhất thì chị có quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu thay đổi việc nuôi con tại Tòa án.

[4] Về tài sản: Xét thấy chị Thu B và anh D xác định tự thỏa thuận phân chia nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết là có cơ sở.

[5] Về nợ: Trong quá trình chung sống, ngày 24/4/2013 chị Thu B ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng A huyện ĐD số tiền 4.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng là thực tế diễn ra, được chị Thu B và anh D thừa nhận nên là nợ chung. Do đó, anh chị phải có trách nhiệm mỗi người $\frac{1}{2}$ thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A chi nhánh huyện ĐD là có căn cứ.

[6] Đối với số nợ của bà T và ông P thì thấy rằng: Chị Thu B và anh D là hội viên tham gia giao dịch 03 đây hội do bà T và ông P làm chủ đầu thảo, chị Thu B và anh D đã hót xong nhưng không đóng lại hội chết cho đến mãi chủ hội phải bỏ ra 42.150.000 đồng để lấp hội cho chị Thu B và anh D là thực tế có xảy ra, được các đương sự thừa nhận. Do chủ hội đã bỏ ra 42.150.000 đồng để trả tiền cho các hội viên khác thay cho chị Thu B và anh D trong quá trình tham gia giao dịch hội, điều này cho thấy chủ hội đã thực hiện thay nghĩa vụ cho chị Thu B và anh D nên phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chủ hội 42.150.000 đồng là có căn cứ.

[7] Xét yêu cầu trách nhiệm trả nợ của anh D tại phiên tòa yêu cầu nợ Ngân hàng chia đôi, nợ bà T 42.150.000 đồng anh nhận trả 6 phần, chị B trả 4 phần được bà T đồng ý. Tuy chị Thu B không đồng ý trả nợ nhưng số nợ trên là nợ chung của chị và anh D, được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên chị phải có trách nhiệm trả nợ và theo yêu cầu của anh D là hoàn toàn có lợi cho chị Thu B nên được chấp nhận. Do đó, chị Thu B và anh D mỗi người trả cho Ngân hàng tổng vốn và lãi tính đến ngày 22/02/2018 bằng 2.392.266 đồng; anh D trả cho bà T và ông P 6 phần bằng 25.290.000 đồng, chị Thu B trả cho bà T và ông P 4 phần bằng 16.860.000 đồng.

[8] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì thấy rằng: Do anh C tham gia chơi hội do vợ chồng bà T làm chủ đầu thảo và nợ tiền hội chết. Đến khi mãn hội, vợ chồng bà T đã thực hiện thay nghĩa vụ cho anh C 27.500.000 đồng. Đến ngày 25/5/2013 anh C, ông P và anh D lập hợp đồng bảo lãnh, bên bảo lãnh là anh D cam kết với vợ chồng bà T sẽ đứng ra trả toàn bộ tiền nợ hội cho anh C là 27.500.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay anh D thực hiện được một phần và còn nợ lại 10.000.000 đồng. Do đó, nay anh D và bà T tự nguyện thỏa thuận anh D tiếp tục trả cho bà T và ông P 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận nhận định trong bản án.

[10] Đối với phần đất anh D cố cho vợ chồng chị N, quá trình giải quyết vụ án các đương sự có liên quan xác định tự thỏa thuận với nhau, không đặt ra tranh

chấp nên không xem xét, giải quyết là có căn cứ. Ngoài ra, tại phiên tòa chị Thu B còn cho rằng có nợ bên gia đình chị 03 chỉ vàng 24k nhưng quá trình giải quyết vụ án chị không trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu giữa các đương sự và chủ nợ như chị N trình bày không thỏa thuận được với nhau và có tranh chấp thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[11] Án phí hôn nhân gia đình, án phí dân sự sơ thẩm chị Thu B và anh D chịu theo quy định pháp luật. Ông P, bà T và Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐD không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; Điều 57; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 361, Điều 362, Điều 471, Điều 474, Điều 478, Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị định số 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biên, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Bùi Thu B. Cho chị Bùi Thu B được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh ngày 12/10/2009 cho anh D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Thu B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh D không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Thu B và anh D không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ông P và Ngân hàng A.

- Buộc anh Nguyễn Văn D và chị Bùi Thu B mỗi người có trách nhiệm hoàn trả lại cho Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện ĐD 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền vốn và 392.266 đồng tiền lãi tính đến ngày 22/02/2018. *“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*.

- Buộc anh Nguyễn Văn D phải hoàn trả lại cho bà Lê Thanh T và ông

Phạm Hoàng P tổng 25.290.000 đồng tiền nợ hụi và 10.000.000 đồng tiền bảo lãnh nợ.

- Buộc chị Bùi Thu B phải hoàn trả lại cho bà Lê Thanh T và ông Phạm Hoàng P tổng 16.860.000 đồng tiền nợ hụi.

Kể từ ngày bà T và ông P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh D và chị Thu B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí hôn nhân gia đình chị Thu B phải chịu 300.000 đồng, chị B dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0009365 ngày 29/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi nay được chuyển thu.

Án phí dân sự sơ thẩm anh Nguyễn Văn D phải chịu 1.884.000 đồng (chưa nộp); chị Bùi Thu B phải chịu 962.000 đồng (chưa nộp).

Hoàn trả lại cho bà T và ông P 800.000 đồng tiền dự nộp tại biên lai số 0009543 ngày 11/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Quốc Kiên